

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ D
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2020/HNGĐ-ST

Ngày 17 tháng 6 năm 2020

“*V/v Yêu cầu ly hôn, tranh chấp về
nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ D, TỈNH GIA LAI**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

-**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Trần Thị Tố Uyên.

-**Các Hội thẩm nhân dân:** Bà Doãn Thị Lê.

Bà Lê Thị Thanh Cường.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Diệp Bảo Kiệt – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Gia Lai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố D, tỉnh Gia Lai** tham phiên tòa bà Trần Thị Thắng Trinh – KSV.

Ngày 17 tháng 6 năm 2020, tại Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 783/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2019 về “*Yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2020/QĐST-HNGĐ ngày 12/5/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29/5/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh V N N – sinh năm: 1981.

Địa chỉ: Tổ 3, phường T B, Tp. D, tỉnh Gia Lai.

Bị đơn: Chị T T N – sinh năm: 1990.

Địa chỉ: Tổ 3, phường T B, Tp. D, tỉnh Gia Lai.

Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 12 năm 2019 bản tự khai và các tài liệu có tại hồ sơ vụ án thể hiện:

Về hôn nhân: Anh V N N và chị T T N tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T B, thành phố D, tỉnh Gia Lai vào ngày 06/8/2009. Sau khi kết hôn cuộc sống của hai vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, yêu thương nhau. Nhưng thời gian gần đây giữa anh chị phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm và cãi vã nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, không còn yêu thương, tôn trọng nhau mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị T N đã bỏ nhà đi từ năm 2016 cho đến nay. Anh N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn rất trầm trọng không thể hàn gắn được nên yêu cầu tòa án giải quyết được ly hôn với chị T N.

Về con chung: Trong thời gian chung sống anh, chị có hai con chung: Cháu V N L, sinh ngày 18/5/2010 và cháu V D L, sinh ngày 14/3/2015. Hiện tại cháu N L đang ở với anh N còn cháu D L đang ở với chị T N. Ly hôn, anh N đồng ý nuôi con chung là cháu N L và cháu N L cũng có nguyện vọng được ở với anh N, còn cháu D L đang ở với chị T N.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn chị T T N:

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, để đảm bảo quyền và nghĩa vụ cho bị đơn nguyên đơn yêu cầu Tòa án thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng (theo qui định tại Điều 180 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015). Tòa án đã tiến hành thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng và tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng: cho bị đơn bà T T N tại nơi cư trú, Ủy ban nhân dân phường T B, thành phố D, tỉnh Gia Lai tại Tòa án nhân dân thành phố D. Tuy nhiên, chị T N không đến Tòa án tham gia tố tụng không có lời khai tại hồ sơ và tại phiên tòa.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố D phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố D phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký là đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không có gì sai phạm đối với nguyên đơn. Riêng bị đơn chị T T N, Tòa án đã đăng tin tìm kiếm trên các phương tiện thông tin đại chúng và triệu tập hợp lệ bị đơn đến Tòa án nhân dân thành phố D để trình bày ý kiến và tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ hòa giải, nhưng bị đơn không đến Tòa án. Vì vậy việc chấp hành pháp luật của bị đơn không tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố D về việc giải quyết vụ án:

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ tranh chấp yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con chung thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thành phố D theo quy định của khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh N trình bày chung sống với chị T N có đăng ký kết hôn tại UBND phường T B, thành phố D, tỉnh Gia Lai vào ngày 06/8/2009.

- Về con chung: Anh, chị có hai con chung: Cháu V N L, sinh ngày 18/5/2010 và cháu V D L, sinh ngày 14/3/2015. Hiện tại cháu N L đang ở với anh N và nguyện vọng của cháu N L được ở với anh N, còn cháu D L đang ở với chị T N. Ly hôn, anh N đồng ý nuôi con chung là cháu N L, còn cháu D L đang ở với chị T N.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Anh N không yêu cầu nên không xem xét.

- Tài sản riêng, chung và nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét.

Từ sự phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh V N N.

Cho ly hôn giữa anh V N N và chị T T N.

- Theo nguyện vọng của cháu N L giao con chung là cháu V N L, sinh ngày 18/5/2010 cho anh N và cháu V D L, sinh ngày 14/3/2015 cho chị T N nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu nên không xem xét.

- Về tài sản chung, riêng, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Căn cứ pháp lệnh, án phí Tòa án buộc anh N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự: Anh V N N có đơn đề nghị Tòa án nhân dân thành phố D – tỉnh Gia Lai, giải quyết ly hôn, tranh chấp nuôi con, đối với bị đơn chị T T N có nơi cư trú tại tổ 3, phường T B, thành phố D, tỉnh Gia Lai; vì vậy theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Gia Lai.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh V N N và chị T T N tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T B, thành phố D, tỉnh Gia Lai vào ngày 06/8/2009. Sau khi kết hôn cuộc sống của hai vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, yêu thương nhau. Nhưng thời gian sau giữa anh chị phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm và cãi vã nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, không còn yêu thương, tôn trọng nhau mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị T N đã bỏ đi cùng con V D L. Anh N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn rất trầm trọng không thể hàn gắn được nên yêu cầu tòa án giải quyết được ly hôn với chị T N.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh N yêu cầu ly hôn với chị T N, Tòa án đã triệu tập chị T N đến Tòa án, nhưng chị T N không đến Tòa án để trình bày ý kiến và nguyên nhân mâu thuẫn và hòa giải đoàn tụ. Tòa án đã tiến hành xác minh địa chỉ mà chị T N có hộ khẩu thường trú, để tổng đạt các văn bản tố tụng cho chị T N biết để đến tòa án và thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình, nhưng chị T N vẫn không chấp hành vậy chứng tỏ rằng chị T N không mong muốn hàn gắn tình cảm, đoàn tụ gia đình, bỏ mặc cho cuộc sống hôn nhân của mình. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Cho nên đến tại thời điểm này anh N xác định không còn tình cảm với nhau nữa, không còn muốn yêu thương chăm sóc lẫn nhau, do đó mà mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy anh N đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với chị T N, xét yêu cầu này của anh N là chính đáng, phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần được chấp nhận.

[3] Về con chung: Anh N, chị T N có hai con chung là cháu V N L, sinh ngày 18/5/2010 và cháu V D L, sinh ngày 14/3/2015. Hiện tại cháu N L đang ở với anh N còn cháu D L đang ở với chị T N.

Cháu N L có nguyện vọng được ở với anh N.

Xét thấy phù hợp với quy định pháp luật, cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Nên giao con chung là cháu N L cho anh N và cháu D L cho chị T N nuôi dưỡng đến khi trưởng thành hoặc khi anh, chị có yêu cầu khác.

Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con, anh N không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh N là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng : Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Căn cứ Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh V N N và chị T T N.

- Về con chung: Giao con chung cháu V N L cho anh V N N và cháu V D L cho chị T N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên hoặc đã thành niên nhưng bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Anh N không yêu cầu nên không xem xét.

Vì lợi ích của con khi cần thiết đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con, không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Về tài sản chung, riêng, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh V N N phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0002106 ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Cục thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Gia lai. Anh N đã nộp đủ.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án

dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thành phố Đ;
- Chi cục THA-ĐS TP.Đ;
- Các đương sự;
- UBND phường T B, TP.Đ;
- Lưu hồ sơ; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký
Trần Thị Tô Uyên